

GIÁ TRỊ KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM – SINGAPORE NĂM 2024 ĐẠT MỨC KỶ LỤC

Theo Thương vụ Việt Nam tại Singapore, số liệu thống kê của Cơ quan quản lý doanh nghiệp Singapore cho thấy, trong tháng 12/2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu (XNK) của Singapore với thế giới đạt gần 116,28 tỷ SGD, tăng 18,98% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó xuất khẩu (XK) đạt hơn 60,14 tỷ SGD, tăng 14,61% và nhập khẩu (NK) hơn 56,13 tỷ SGD, tăng 24,05%.

Trong kim ngạch hàng XK, hàng hoá có xuất xứ từ Singapore đạt hơn 23,68 tỷ SGD (tăng 5,05%) và hàng hoá có xuất xứ từ nước thứ 3 đạt gần 36,46 tỷ SGD (tăng 21,81%), chiếm lần lượt 39,38% và 60,62% tổng kim ngạch XK của Singapore.

Tính chung cả năm 2024, kim ngạch XNK của Singapore với thế giới đạt hơn 1.285,86 tỷ SGD, tăng 6,65% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó XK gần 674,5 tỷ SGD (tăng 5,65%) và NK gần 611,36 tỷ SGD (tăng 7,76%).

So với cùng kỳ 2023, năm 2024 kim ngạch XNK giữa Singapore với phần lớn các đối tác lớn nhất (12/15 đối tác) tăng trưởng dương, một số đối tác có kim ngạch tăng mạnh như Đài Loan (tăng 25,71%); Hong Kong (tăng 11,25%), Malaysia (tăng 12,13%)... Trung Quốc, Malaysia, Mỹ và Đài Loan là 4 đối tác thương mại lớn nhất của Singapore với tổng kim ngạch thương mại lần lượt là: 170,18 tỷ SGD; 138,64 tỷ SGD; 131,99 tỷ SGD và 116,79 tỷ SGD.

Sau 12 tháng của năm 2024, Việt Nam giữ vị trí là đối tác thương mại lớn thứ 11 của Singapore, với kim ngạch thương mại hai chiều hơn 31,67 tỷ SGD, tăng 9,49%.

Về nhập khẩu: Trong năm 2024, các thị trường nhập khẩu chính của Singapore là Đài Loan, Trung Quốc, Mỹ, Malaysia, Hàn Quốc, Nhật Bản... Việt Nam hiện đứng thứ 18 trong số các đối tác nhập khẩu lớn nhất của Singapore. 11/20 đối tác nhập khẩu của Singapore có kim ngạch NK tăng trưởng dương, một số đối tác có mức tăng cao như Đài Loan (tăng 29,12%); Ấn Độ (23,79%)... Đài Loan tiếp tục là thị trường nhập khẩu lớn nhất với kim ngạch gần 84,32 tỷ SGD, tăng 29,12%. Tiếp theo sau là Trung Quốc (thứ 2) và Mỹ (thứ 3) với kim ngạch lần lượt là 75,74 tỷ SGD (giảm 4,07%) và 74,37 tỷ SGD (tăng 6,54%). *Việt Nam là thị trường nhập khẩu lớn thứ 18 của Singapore* với kim ngạch gần 8,58 tỷ SGD (tăng 30,8%).

Về xuất khẩu: Trong năm 2024, các thị trường xuất khẩu chính của Singapore là Trung Quốc, Hong Kong, Malaysia với kim ngạch lần lượt đạt kim ngạch 85,76 tỷ SGD (tăng 7,13%), 66,39 tỷ SGD (tăng 8,16%) và 64,33 tỷ SGD (tăng 16,32%)... *Việt Nam là thị trường xuất khẩu thứ 10 của Singapore* với kim ngạch hơn 20,8 tỷ SGD (tăng 1,72%).

Về tổng quan, trong tháng 12/2024, tổng kim ngạch XNK giữa Việt Nam và Singapore đạt hơn 3,06 tỷ SGD, tăng 19,24% so với cùng kỳ năm 2023, XK từ Việt Nam sang Singapore vẫn giữ được mức tăng trưởng cao (18,98%) với giá trị 781,17 triệu SGD, kim ngạch NK cũng tăng trưởng cao ở mức 19,33%, đạt hơn 2,28 tỷ SGD.

Trong cơ cấu hàng hoá từ Singapore xuất sang Việt Nam, hàng hoá có xuất xứ Singapore tăng đột biến ở mức 52,9%, đạt hơn 694,77 triệu SGD; hàng hoá từ nước 3 qua Singapore xuất sang Việt Nam (chiếm 70% kim ngạch XK) tăng 8,9% đạt hơn 1,59 tỷ SGD. Mặc dù mức thâm hụt giữa NK và XK hơn 1,5 tỷ SGD, song nếu chỉ tính riêng cán cân thương mại giữa hàng hóa Việt Nam và hàng hóa có xuất xứ Singapore thì tháng 12/2024 Việt Nam xuất siêu hơn 86,4 triệu SGD.

Lũy kế cả năm 2024, kim ngạch XNK hai chiều giữa Việt Nam và Singapore đạt hơn 31,67 tỷ SGD, tăng 9,49 % so với cùng kỳ năm 2023, trong đó XK tăng mạnh ở mức 30,8%, đạt gần 8,58 tỷ SGD và NK hơn 23,09 tỷ SGD, tăng 3,24%.

Xét về xuất xứ hàng hóa, thì hàng tạm nhập tái xuất qua Singapore vào Việt Nam chiếm gần 69,73% tổng kim ngạch hàng XK từ Singapore vào Việt Nam, tương đương 16,1 tỷ SGD. Nếu tính riêng hàng hóa có xuất xứ từ Singapore và hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam, thì Việt Nam xuất siêu khoảng 1,59 tỷ SGD.

Về nhóm ngành hàng xuất khẩu từ Việt Nam sang Singapore trong tháng 12: cả 3 nhóm hàng XK chủ lực của Việt Nam sang Singapore tiếp tục tăng rất mạnh, thậm chí đột biến, cụ thể: nhóm Máy móc, thiết bị, điện thoại di động, linh kiện và phụ tùng các loại (tăng 29,92%); Lò phản ứng, nồi hơi, máy công cụ và trang thiết bị phụ tùng của các loại máy trên (tăng 119,55%). Một số nhóm ngành khác cũng tăng trưởng mạnh đáng chú ý như Gạo và ngũ cốc (tăng 61,39%) Thủy sản (tăng 59,51%)...

Về nhóm ngành hàng nhập khẩu từ Singapore vào Việt Nam trong tháng 12: 2/3 nhóm nhập khẩu chủ lực tăng mạnh là nhóm Lò phản ứng, nồi hơi, máy công cụ và trang thiết bị phụ tùng của các loại máy trên (tăng 90,36%); và nhóm Xăng dầu và các sản phẩm từ dầu mỏ (tăng 125,24%). Tuy nhiên nhóm nhập khẩu có kim ngạch cao nhất là Máy móc, thiết bị, điện thoại di động, linh kiện và phụ tùng các loại lại sụt giảm nhẹ ở mức -2,33%; Một số nhóm ngành khác tiếp tục tăng đột biến như: Chì và các sản phẩm làm bằng chì (tăng gần 16 lần) ...

Về nhóm ngành hàng xuất khẩu từ Việt Nam sang Singapore trong cả năm 2024: 14/21 nhóm hàng xuất khẩu tăng trưởng dương so với năm 2023 trong đó đáng chú ý cả 3 nhóm hàng XK chủ lực của Việt Nam sang Singapore đều tăng trưởng mạnh, cụ thể: nhóm Máy móc, thiết bị, điện thoại di động, linh kiện và phụ tùng các loại (tăng 30,58%); Lò phản ứng, nồi hơi, máy công cụ và trang thiết bị phụ tùng của các loại máy trên (tăng 77,4%); Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (tăng 57,01%)... Nhóm các sản phẩm giảm mạnh so với năm 2023 gồm: Các sản phẩm từ sắt thép (giảm 43,99%), Giấy và các sản phẩm từ giấy (giảm 26,46%), Thuốc lá và nguyên liệu thay thế (giảm 17,79%)...

Về nhóm ngành hàng nhập khẩu từ Singapore vào Việt Nam trong cả năm 2024: 13/21 nhóm ngành hàng nhập khẩu tăng trưởng dương so với năm 2023, tuy nhiên chỉ có 1 nhóm hàng nhập khẩu chính là Xăng dầu và các sản phẩm từ dầu mỏ tăng trưởng dương ở mức 19,22%, 2/3 nhóm nhập khẩu chủ lực lại sụt giảm nhẹ là nhóm Máy móc, thiết bị, điện thoại di động, linh kiện và phụ tùng các loại (giảm 1,86%) và Lò phản ứng, nồi hơi, máy công cụ và trang thiết bị phụ tùng của các loại máy trên (giảm 1,29%). Một số mặt hàng có kim ngạch

nhập khẩu tăng trưởng mạnh như: Kẽm và sản phẩm từ kẽm (tăng 1,2 lần), Dược phẩm (tăng 93,05%), Ngọc trai, đá quý, và các sản phẩm kim hoàn (tăng 80,81%).... Ở chiều ngược lại, các nhóm ngành có mức tăng trưởng âm như: Phương tiện tàu bay, tàu vũ trụ & các bộ phận (giảm 29,9%), Nhựa và các sản phẩm từ nhựa (giảm 5,8%)...

Theo ông Cao Xuân Thắng, Tham tán Thương mại, Trưởng Thương vụ Việt Nam tại Singapore, so với các tháng trước của năm 2024, tình hình thương mại trong tháng 12 của Singapore với thế giới thể hiện sự bứt phá đột biến với cả 3 chỉ tiêu tổng kim ngạch 2 chiều và kim ngạch XK, NK đều tăng trưởng mạnh, lần lượt đạt 18,98%, 14,61% và 24,05%. Theo thông báo ngày 02/01/2025 của Bộ Thương mại và Công nghiệp Singapore (MTI), GDP của nước này trong Quý 4/2024 dự kiến tăng trưởng 4,3% so với cùng kỳ 2023 và GDP cả năm 2024 dự kiến tăng trưởng 4% (cao hơn mức dự báo đưa ra đầu năm là 1% - 3%). Đây là tín hiệu tích cực cho thấy kinh tế của Singapore trong năm 2024 đã phục hồi tốt hơn so với các dự báo.

Trong bối cảnh trên, năm 2024 chứng kiến sự tăng trưởng hết sức ấn tượng của xuất khẩu Việt Nam sang Singapore với 10/12 tháng có mức tăng trưởng trên 15%. Đây là nhân tố chính dẫn đến mức tổng kim ngạch thương mại 2 chiều đạt 31,67 tỷ SGD, đây là giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều của Singapore – Việt Nam lớn nhất từ trước đến nay. Nếu chỉ xét riêng nguồn gốc xuất xứ hàng hóa, Việt Nam xuất siêu khoảng 1,59 tỷ SGD. Trong cơ cấu mặt hàng xuất khẩu, bên cạnh các nhóm chủ lực truyền thống như thiết bị điện tử, máy móc, thủy tinh, còn có sự tăng trưởng tốt của các nhóm ngành khác, đáng chú ý các mặt hàng nông nghiệp như gạo, thủy sản, dầu động thực vật...

Mặc dù kết quả năm 2024 rất khả quan, nhưng các chuyên gia kinh tế tại địa bàn vẫn hết sức thận trọng khi đánh giá về triển vọng năm 2025, đặc biệt là tác động của các yếu tố cạnh tranh địa chính trị giữa các nền kinh tế lớn.

Thương vụ Việt Nam tại Singapore sẽ tiếp tục cập nhật tình hình, cơ chế, chính sách của địa bàn; hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam kết nối giao thương, trưng bày hàng hóa, quảng bá thương hiệu doanh nghiệp và thương hiệu sản phẩm, tăng sự hiện diện của hàng hóa Việt Nam tại địa bàn; hỗ trợ xuất khẩu hàng hóa vào thị trường Singapore; hỗ trợ các đoàn công tác từ Singapore vào Việt Nam tìm kiếm nguồn hàng, xúc tiến đầu tư công nghiệp, thương mại và dịch vụ vào Việt Nam. Trong đó, tập trung thúc đẩy mở cửa thị trường cho các sản phẩm thịt, trứng gia cầm vào Singapore là một trong những ưu tiên hàng đầu./.

THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI SINGAPORE

Bảng 1: Thống kê tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Singapore với Thế giới trong tháng 12 năm 2024

(Đơn vị: nghìn SGD, %)

TT	Kim ngạch	T12/2023	T12/2024	Tăng, giảm (%)
1	Xuất nhập khẩu	97,730,166	116,278,793	18.98
2	Xuất khẩu	52,476,302	60,142,882	14.61
3	Nhập khẩu	45,253,865	56,135,912	24.05
4	+ Hàng có xuất xứ từ Singapore	22,546,049	23,684,686	5.05
5	+ Hàng tái xuất đi nước thứ ba	29,930,252	36,458,195	21.81

Bảng 2: Thống kê tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Singapore với Thế giới trong 12 tháng của năm 2024

(Đơn vị: nghìn SGD, %)

TT	Kim ngạch	12T/2023	12T/2024	Tăng, giảm (%)
1	Xuất nhập khẩu	1,205,722,551	1,285,864,467	6.65
2	Xuất khẩu	638,403,489	674,505,027	5.65
3	Nhập khẩu	567,319,062	611,359,440	7.76
4	+ Hàng có xuất xứ từ Singapore	285,052,963	286,597,704	0.54
5	+ Hàng tái xuất từ nước thứ ba	353,350,526	387,907,322	9.78

Bảng 3: Thống kê thương mại hai chiều của Singapore với 15 đối tác lớn nhất trong cả năm 2024

(Đơn vị: nghìn SGD, %)

TT	Đối tác	12T/2023	12T/2024	Tăng, giảm (%)
1	Trung Quốc	167,035,617	170,182,338	1.88
2	Malaysia	123,640,410	138,643,600	12.13
3	Mỹ	129,062,929	131,989,545	2.27
4	Đài Loan	92,901,379	116,788,130	25.71
5	Hong Kong	70,671,287	78,622,330	11.25
6	Indonesia	68,964,798	74,155,090	7.53
7	Hàn Quốc	62,193,431	66,818,087	7.44
8	Nhật Bản	54,445,938	53,402,141	-1.92
9	Thái Lan	41,786,947	44,475,045	6.43
10	Ấn Độ	28,819,291	31,893,999	10.67
11	Việt Nam	28,926,455	31,670,581	9.49
12	Australia	29,579,124	30,305,820	2.46
13	UAE	23,679,302	24,051,164	1.57
14	Đức	24,285,324	22,512,699	-7.30

15	Pháp	23,231,021	21,562,886	-7.18
----	------	------------	------------	-------

Bảng 4: Thống kê nhập khẩu của Singapore với các đối tác lớn nhất trong cả năm 2024

(Đơn vị: nghìn SGD, %)

TT	Đối tác	12T/2023	12T/2024	Tăng, giảm (%)
1	Đài Loan	65,300,050	84,318,422	29.12
2	Trung Quốc	78,953,375	75,739,646	-4.07
3	Mỹ	69,804,450	74,368,196	6.54
4	Malaysia	63,937,696	68,707,983	7.46
5	Hàn Quốc	34,461,487	38,395,320	11.42
6	Nhật Bản	28,464,350	29,695,391	4.32
7	Indonesia	21,464,484	20,938,435	-2.45
8	Pháp	18,496,292	17,338,541	-6.26
9	UAE	16,431,575	17,205,246	4.71
10	Thái Lan	16,139,075	15,177,141	-5.96
11	Đức	13,509,329	13,065,131	-3.29
12	Anh	11,334,052	12,448,215	9.83
13	Ấn Độ	9,431,369	11,675,245	23.79
14	Thụy Sĩ	11,171,457	10,747,127	-3.80
15	Australia	9,262,091	10,415,077	12.45
16	BRAZIL	7,809,519	9,321,155	19.36
17	Saudi Arabia	9,030,787	9,012,763	-0.20
18	Việt Nam	6,559,657	8,579,902	30.80
19	Qatar	7,581,294	7,428,889	-2.01
20	ITALY	7,561,692	7,280,029	-3.72

Bảng 5: Thống kê xuất khẩu của Singapore với 20 đối tác lớn nhất trong năm 2024

(Đơn vị: nghìn SGD, %)

TT	Đối tác	12T/2023	12T/2024	Tăng, giảm (%)
1	Trung Quốc	88,082,242	94,442,693	7.22
2	Hong Kong	67,706,234	73,878,608	9.12
3	Malaysia	59,702,714	69,935,616	17.14
4	Mỹ	59,258,479	57,621,350	-2.76
5	Indonesia	47,500,314	53,216,655	12.03
6	Đài Loan	27,601,329	32,469,708	17.64
7	Thái Lan	25,647,872	29,297,904	14.23
8	Hàn Quốc	27,731,944	28,422,766	2.49
9	Nhật Bản	25,981,588	23,706,751	-8.76
10	Việt Nam	22,366,798	23,090,679	3.24
11	Ấn Độ	19,387,922	20,218,754	4.29

12	Australia	20,317,034	19,890,743	-2.10
13	Philippines	13,499,796	13,563,022	0.47
14	Hà Lan	11,216,766	9,898,123	-11.76
15	Đức	10,775,995	9,447,568	-12.33
18	Liberia	7,274,074	8,344,710	14.72
16	Panama	7,297,388	7,221,406	-1.04
17	UAE	7,247,727	6,845,919	-5.54
19	Anh	4,715,296	6,809,215	44.41
20	Quần đảo MARSHALL	6,070,746	6,689,299	10.19

Bảng 6: Thống kê tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Singapore trong tháng 12 năm 2024

(Đơn vị tính: nghìn SGD, %)

TT	Kim ngạch	T12/2023	T12/2024	Tăng, giảm (%)
1	Xuất nhập khẩu	2,572,750	3,067,838	19.24
2	Xuất khẩu	656,571	781,177	18.98
3	Nhập khẩu	1,916,179	2,286,661	19.33
4	+ Hàng có xuất xứ từ Singapore	454,413	694,777	52.90
5	+ Hàng tái xuất từ nước thứ ba	1,461,765	1,591,884	8.90

Bảng 7: Thống kê tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Singapore trong cả năm 2024

(Đơn vị tính: nghìn SGD, %)

TT	Kim ngạch	12T/2023	12T/2024	Tăng, giảm (%)
1	Xuất nhập khẩu	28,926,455	31,670,581	9.49
2	Xuất khẩu	6,559,657	8,579,902	30.80
3	Nhập khẩu	22,366,798	23,090,679	3.24
4	+ Hàng có xuất xứ từ Singapore	6,217,053	6,989,833	12.43
5	+ Hàng tái xuất từ nước thứ ba	16,149,745	16,100,846	-0.30

Bảng 7a: Thống kê kim ngạch những mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Singapore trong tháng 12 năm 2024

(Đơn vị tính: nghìn SGD, %)

TT	Mặt hàng	T12/2023	T12/2024	Tăng, giảm (%)
1	Máy móc, thiết bị, điện thoại di động, linh kiện và phụ tùng các loại (HS 85)	218,463	283,818	29.92
2	Lò phản ứng, nồi hơi, máy công cụ và trang thiết bị phụ tùng của các loại máy trên (HS 84)	92,898	203,957	119.55
3	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (HS 70)	52,774	74,922	41.97
4	Sắt thép (HS 72)	28,234	22,945	-18.73
5	Giày dép các loại (HS 64)	18,424	22,396	21.56
6	Muối; lưu huỳnh; đất & đá; thạch cao, vôi & xi măng (HS 25)	28,832	16,489	-42.81
7	Quần áo may mặc (HS 61)	13,471	14,566	8.13
8	Thủy sản (HS 03)	8,753	13,962	59.51
9	Xăng dầu và các sản phẩm từ dầu mỏ (HS 27)	70,509	12,865	-81.75
10	Gạo và ngũ cốc (HS 10)	7,604	12,272	61.39
11	Quần áo may mặc không thuộc hàng dệt kim (HS 62)	12,295	10,652	-13.36
12	Máy quang học, dụng cụ đo lường, thiết bị y tế, đồng hồ, nhạc cụ và phụ kiện các loại (HS 90)	3,749	6,733	79.59
13	Da, các sản phẩm từ da và túi du lịch các loại (HS 42)	4,896	5,444	11.19
14	Đồ nội thất và các sản phẩm liên quan khác (HS 94)	2,909	4,921	69.16
15	Dầu thực động vật, chất béo (HS 15)	19,989	4,612	-76.93
16	Giấy và các sản phẩm từ giấy (HS 48)	4,585	4,376	-4.56
17	Rượu và đồ uống (HS 22)	3,932	4,017	2.16
18	Nhựa và các sản phẩm từ nhựa (HS 39)	3,496	3,471	-0.72
19	Gỗ và các sản phẩm đồ gỗ (HS 44)	2,789	3,373	20.94
20	Đồng và sản phẩm từ đồng (HS 74)	2,956	3,335	12.82
21	Các sản phẩm từ sắt thép (HS 73)	13,181	3,217	-75.59

Bảng 7b: Thống kê kim ngạch những mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ Singapore trong tháng 12 năm 2024

(Đơn vị tính: nghìn SGD, %)

TT	Mặt hàng	T12/2023	T12/2024	Tăng, giảm (%)
-----------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------------

1	Máy móc, thiết bị, điện thoại di động, linh kiện và phụ tùng các loại (HS 85)	1,094,632	1,069,090	-2.33
2	Xăng dầu và các sản phẩm từ dầu mỏ (HS 27)	198,341	446,736	125.24
3	Lò phản ứng, nồi hơi, máy công cụ và trang thiết bị phụ tùng của các loại máy trên (HS 84)	90,090	171,496	90.36
4	Nhựa và các sản phẩm từ nhựa (HS 39)	97,126	126,818	30.57
5	Máy quang học, dụng cụ đo lường, thiết bị y tế, đồng hồ, nhạc cụ và phụ kiện các loại (HS 90)	41,257	57,158	38.54
6	Rượu và đồ uống (HS 22)	50,281	54,124	7.64
7	Nước hoa, mỹ phẩm (HS 33)	46,188	45,509	-1.47
8	Dược phẩm (HS 30)	6,869	36,264	427.94
9	Thuốc lá và các sản phẩm thay thế thuốc lá (HS 24)	33,765	35,882	6.27
10	Hóa chất (HS 29)	27,180	23,865	-12.20
11	Các sản phẩm từ hóa chất (HS 38)	17,361	21,991	26.67
12	Thức ăn và các sản phẩm chế biến (HS 21)	41,092	21,064	-48.74
13	Buru phẩm (HS 98)	19,431	17,646	-9.19
14	Phương tiện tàu bay, tàu vũ trụ & các bộ phận (HS 88)	13,459	12,918	-4.02
15	Đồng hồ, đồng hồ cá nhân và các bộ phận (HS 91)	15,381	12,876	-16.29
16	Kẽm và sản phẩm từ kẽm (HS 79)	6,492	8,986	38.42
17	Thuốc nhuộm, sơn, mực màu các loại (HS 32)	6,494	7,625	17.42
18	Chì và các sản phẩm làm bằng chì (HS 78)	427	7,243	1596.25
19	Sữa và các chế phẩm từ ngũ cốc (HS 19)	5,703	10,224	79.27
20	Phương tiện tàu bay, tàu vũ trụ & các bộ phận (HS 88)	21,142	7,763	-63.28
21	Thuốc nhuộm, sơn, mực màu các loại (HS 32)	7,308	7,433	1.71

Bảng 8a: Thống kê kim ngạch những mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Singapore trong cả năm 2024

(Đơn vị tính: nghìn SGD, %)

TT	Mặt hàng	2023	2024	Tăng, giảm (%)
1	Máy móc, thiết bị, điện thoại di động, linh kiện và phụ tùng các loại (HS 85)	2,432,452	3,176,303	30.58
2	Lò phản ứng, nồi hơi, máy công cụ và trang thiết bị phụ tùng của các loại máy	1,033,578	1,833,560	77.40

	trên (HS 84)			
3	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (HS 70)	526,045	825,969	57.01
4	Xăng dầu và các sản phẩm từ dầu mỏ (HS 27)	295,861	444,900	50.37
5	Giày dép các loại (HS 64)	251,623	250,410	-0.48
6	Sắt thép (HS 72)	242,064	209,388	-13.50
7	Muối; lưu huỳnh; đất & đá; thạch cao, vôi & xi măng (HS 25)	223,295	201,354	-9.83
8	Quần áo may mặc (HS 61)	149,926	153,443	2.35
9	Gạo và ngũ cốc (HS 10)	100,364	128,907	28.44
10	Dầu thực động vật, chất béo (HS 15)	104,940	119,915	14.27
11	Quần áo may mặc không thuộc hàng dệt kim (HS 62)	105,347	114,382	8.58
12	Thủy sản (HS 03)	107,987	113,373	4.99
13	Máy quang học, dụng cụ đo lường, thiết bị y tế, đồng hồ, nhạc cụ và phụ kiện các loại (HS 90)	51,797	86,360	66.73
14	Da, các sản phẩm từ da và túi du lịch các loại (HS 42)	62,148	73,220	17.82
15	Giấy và các sản phẩm từ giấy (HS 48)	63,598	46,767	-26.46
16	Đồ nội thất và các sản phẩm liên quan khác (HS 94)	43,046	45,829	6.47
17	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế (HS 24)	52,782	43,392	-17.79
18	Các sản phẩm từ sắt thép (HS 73)	77,025	43,145	-43.99
19	Gỗ và các sản phẩm đồ gỗ (HS 44)	38,954	42,676	9.55
20	Rượu và đồ uống (HS 22)	30,543	40,710	33.29
21	Đồng và sản phẩm từ đồng (HS 74)	42,537	39,727	-6.61

Bảng 8b: Thống kê kim ngạch những mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ Singapore trong cả năm 2024

(Đơn vị tính: nghìn SGD, %)

TT	Mặt hàng	2023	2024	Tăng, giảm (%)
1	Máy móc, thiết bị, điện thoại di động, linh kiện và phụ tùng các loại (HS 85)	11,296,903	11,086,793	-1.86

2	Xăng dầu và các sản phẩm từ dầu mỏ (HS 27)	3,086,878	3,680,134	19.22
3	Lò phản ứng, nồi hơi, máy công cụ và trang thiết bị phụ tùng của các loại máy trên (HS 84)	1,650,177	1,628,844	-1.29
4	Nhựa và các sản phẩm từ nhựa (HS 39)	1,225,017	1,153,924	-5.80
5	Nước hoa, mỹ phẩm (HS 33)	663,525	647,550	-2.41
6	Máy quang học, dụng cụ đo lường, thiết bị y tế, đồng hồ, nhạc cụ và phụ kiện các loại (HS 90)	427,216	510,305	19.45
7	Thức ăn và các sản phẩm chế biến (HS 21)	433,995	447,274	3.06
8	Hóa chất hữu cơ (HS 29)	359,771	402,068	11.76
9	Rượu và đồ uống (HS 22)	335,807	374,904	11.64
10	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế (HS 24)	273,798	331,798	21.18
11	Các sản phẩm từ hóa chất hỗn hợp (HS 38)	268,456	314,456	17.14
12	Bưu phẩm (HS 98)	225,442	228,570	1.39
13	Dược phẩm (HS 30)	108,209	208,897	93.05
14	Ngọc trai, đá quý, và các sản phẩm kim hoàn (HS 71)	91,433	165,324	80.81
15	Giấy và các sản phẩm từ giấy (HS 48)	168,153	162,100	-3.60
16	Phương tiện tàu bay, tàu vũ trụ & các bộ phận (HS 88)	227,761	159,658	-29.90
17	Đồng hồ, đồng hồ cá nhân và các bộ phận (HS 91)	126,439	155,713	23.15
18	Xe cộ và các thiết bị vận tải ngoại trừ xe chạy trên đường ray (HS 87)	102,448	96,799	-5.51
19	Sữa và các chế phẩm từ ngũ cốc (HS 19)	77,743	87,359	12.37
20	Kẽm và sản phẩm từ kẽm (HS 79)	38,729	86,524	123.41
21	Thuốc nhuộm, sơn, mực màu các loại (HS 32)	85,027	81,942	-3.63